

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2021/HNGĐ-ST

Ny 22/11/2021.

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thành - Cán bộ hưu.

Bà Nguyễn Thị Bích - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải
- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong Ny 22/11/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 120/2021/TLST-HNGĐ Ny 11/10/2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2021/QĐXXST-HNGĐ Ny 01/11/2021 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Trần Thị N, sinh năm 1994 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ HKTT: thôn Ngõ, xã Tân Tiến, thành phố B, tỉnh B.

Hiện lao động tại Đài Loan. Địa chỉ: Số 89, Furenstreet, liao Road, sha lu District, Taichung City.

Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Trần Như Trang, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số nhà 20, tổ 7, đường Trần Đình Trọng, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B.

***Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1992. (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Ngõ, xã Tân Tiến, thành phố B, tỉnh B.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Nguyễn Thị Toàn, sinh năm 1961. (**xin xét xử vắng mặt**).

Địa chỉ: Tổ 1, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Trần Thị N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T có được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Anh chị đăng ký kết hôn Ny 22/08/2013 tại UBND xã Tân Tiến, thành phố B, tỉnh B. Khi về chung sống với nhau thì anh chị xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Ngoài ra anh T còn liên quan đến các tệ nạn xã hội. Đến tháng 12 năm 2016 vì những lý do mâu thuẫn trong gia đình nên chị đã dẫn theo con chung là cháu Quỳnh Anh về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ đó đến nay anh chị sống ly thân và không liên lạc với nhau. Hiện nay chị đã đi nước ngoài lao động. Nay xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị và anh T và có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Quỳnh Anh, sinh Ny 25 tháng 02 năm 2014 hiện nay đang do bố mẹ chị N chăm sóc nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn chị N đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không đề nghị anh T cấp dưỡng, chị đồng ý để bố mẹ chị là bà Nguyễn Thị Toàn, sinh năm 1961. địa chỉ: Tổ 1, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B chăm sóc con chung của chị khi chị không có nhà. Cháu hiện nay vẫn phát triển bình thường, chị vẫn thường xuyên gọi điện về cho cháu, và gửi tiền về cho con ăn học, chị có mức lương ổn định đủ để nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Chị và anh T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị và anh T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn T có quan điểm trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N có địa chỉ như trên được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Tiến, thành phố B Ny 22/8/2013. Sau khi kết hôn thì chị N về nhà anh làm dâu ngay. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng sau này thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn căng thẳng trong cuộc sống hôn nhân. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị N xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Quỳnh Anh, sinh Ny 25 tháng 02 năm 2014 hiện nay đang do bố mẹ chị N chăm sóc nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn chị N đề nghị được nuôi dưỡng con chung và để mẹ chị N là bà Nguyễn Thị Toàn, sinh năm 1961. địa chỉ: Tổ 1, phường Thọ Xương, thành phố

B, tỉnh B chăm sóc con chung của chị N khi chị N không có nhà thì anh đồng ý. Vì hiện nay cháu cũng đang ở ổn định với gia đình nhà chị N. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh đề nghị sau này anh có điều kiện sẽ cấp dưỡng cho cháu sau.

Về tài sản chung, công nợ: không có. Không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Cháu Nguyễn Thị Quỳnh Anh trình bày: Việc bố mẹ ly hôn cháu không có ý kiến gì, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ và bà ngoại, mẹ cháu ở nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên gọi điện thoại về cho cháu, cháu vẫn phát triển khỏe mạnh bình thường.

+ Bà Nguyễn Thị Toàn (Là mẹ chị N) trình bày: Bà đã được Tòa án giao thông báo thụ lý vụ án cũng như đã được con gái bà là Trần Thị N trao đổi về việc giải quyết vụ án. Bà có quan điểm trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân của anh chị bà không có ý kiến gì vì đây là việc riêng của anh chị.

- Về con chung của anh T chị N: Anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Quỳnh Anh, sinh Ny 25/02/2014. Hiện nay con chung của anh chị đang ở với gia đình bà và do gia đình bà chăm sóc, giáo dục. Cháu Anh hiện học lớp 2A4, trường tiểu học Nam Hồng, phường Thọ Xương, thành phố B. Sau khi ly hôn chị N đề nghị được nuôi con chung không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Chị N đồng ý để bà là bà ngoại chăm sóc con chung của chị N khi chị N không có nhà. Bà đồng ý không có ý kiến gì vì từ nhỏ cháu đã ở với gia đình bà. Do gia đình bà chăm sóc, mẹ cháu vẫn thường xuyên gọi điện liên lạc về và gửi tiền về để chăm sóc cháu Quỳnh Anh

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Trần Thị N và anh T, bà Toàn xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị Quỳnh Anh, sinh Ny 25 tháng 02 năm 2014

cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết do chị N không yêu cầu. Tài sản chung, công nợ: chị N trình bày không có, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Ný 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị N là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại nước ngoài có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Nguyễn Văn T. Bị đơn anh Nguyễn Văn T là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại thôn Ngò, xã Tân Tiến, thành phố B, tỉnh B. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị N, anh T, bà Toàn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Toàn.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Theo chị Trần Thị N trình bày: Chị và anh T có được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Anh chị đăng ký kết hôn Ný 22/08/2013 tại UBND xã TânTiến, thành phố B, tỉnh B. Khi về chung sống với nhau thì anh chị xảy ra mâu thuẫn. Bất đồng quan điểm sống. Ngoài ra anh T còn liên quan đến các tệ nạn xã hội. Đến tháng 12 năm 2016 vì những lý do mâu thuẫn trong gia đình nên chị đã dẫn theo con chung là cháu Quỳnh Anh về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ đó đến nay anh chị sống ly thân và không liên lạc với nhau. Hiện nay chị N đã đi nước ngoài lao động.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn T là hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Hiện chị

Trần Thị N và anh Nguyễn Văn T mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị N và anh T đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh T cũng đồng ý ly hôn với chị N. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn T có con chung là cháu Nguyễn Thị Quỳnh Anh, sinh Ny 25 tháng 02 năm 2014 hiện nay đang do bố mẹ chị N chăm sóc nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn chị N đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không đề nghị anh T cấp dưỡng, chị đồng ý để bố mẹ chị là bà Nguyễn Thị Toàn, sinh năm 1961. địa chỉ: Tổ 1, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B chăm sóc con chung của chị khi chị không có nhà.

[4.2]. HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án chị N không có mặt ở tại địa phương nhưng có địa chỉ cụ thể ở bên nước ngoài, vẫn thường xuyên liên hệ về với gia đình. Con chung đang ở ổn định với gia đình chị N và vẫn phát triển bình thường. Cháu Quỳnh Anh có nguyện vọng ở với chị N và gia đình nhà chị N. Bà Toàn là bà ngoại của cháu cũng đồng ý đứng ra chăm sóc con chung của chị N, anh T khi chị N không có nhà. Việc bà Toàn nhận trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu ngoại cũng phù hợp theo quy định của Điều 104- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần được chấp nhận. Anh T cũng đồng ý để chị N nuôi dưỡng con chung và do bà Toàn bà ngoại của cháu chăm sóc. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho chị Trần Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Thị Quỳnh Anh, sinh Ny 25 tháng 02 năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung chị N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): chị N anh T không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Ný 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Ný 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung:

- Giao con chung Nguyễn Thị Quỳnh Anh, sinh Ný 25 tháng 02 năm 2014 cho chị Trần Thị N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Toàn có trách nhiệm trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Quỳnh Anh, sinh Ný 25 tháng 02 năm 2014 trong thời gian chị N không có mặt tại địa phương.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Trường hợp anh T có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung thì các đương sự có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/000131 Ny 11/10/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Về quyền kháng cáo:

- Chị Trần Thị N hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 Ny) kể từ Ny bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ Ny bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Toàn cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 Ny kể từ Ny bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ Ny bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B
- UBND xã Tân Tiến, TP B;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hương

